Số: 2786/QĐ-UBND
Thời gian ký: 28/12/2023 08:54:52 +07:00

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia JLơi	Xã Ea Rốk	Xã Ya Tờ Mốt	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M'Lan
(a)	(b)	(c)	d)=(1)+…+(10	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**327,7**	**15,90**	**115,12**	**30,28**	**1,35**	**2,59**	**41,08**	**4,76**	**3,26**	**40,09**	**73,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**20,74**	1,14	11,09	0,05	0,56	0,26	2,48	1,00	0,05	0,10	4,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**2,70**	0,10		0,04	0,45	0,25	1,63	0,10		0,08	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**124,12**	3,22	53,71	0,15	0,38	2,13	29,45	0,78	1,83	0,10	32,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**89,44**	11,26	27,59	1,05	0,41	0,20	9,15	2,94	1,38	0,23	35,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**0,70**										0,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	**25,00**									25,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**67,31**		22,73	29,03						14,62	0,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**0,39**	0,29		0,003				0,05		0,05	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**394,0**		**1,50**	**194,49**						**198,00**	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2,3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	393,99		1,50	194,49						198,00	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR [(a)]*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**											